BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THĂNG LONG

===***===

QUYẾT TOÁN

CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THĂNG LONG

Năm 2013

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THĂNG LONG
72 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,537,329,873,869**	**1,116,370,242,908**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**110,089,813,722**	**92,310,710,595**
1. Tiền	111	V.01	104,938,401,916	87,159,298,789
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,151,411,806	5,151,411,806
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,138,484,133,819**	**768,959,940,496**
1. Phải thu khách hàng	131		211,633,224,077	723,310,642,581
2. Trả trước cho người bán	132		750,000,652,897	43,146,097,815
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	176,850,256,845	18,358,393,810
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(15,855,193,710)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**213,376,956,865**	**184,370,806,884**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	213,376,956,865	184,370,806,884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**75,378,969,463**	**70,728,784,933**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,542,229,161	3,355,113,477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,250,135,879	43,408,414,720
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	26,389,423	824,815,190
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27,560,215,000	23,140,441,546

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223,000,632,796	212,420,018,513
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	26,506,485,406
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	26,506,485,406
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**22,019,779,677**	**20,136,025,327**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19,474,347,327	18,186,171,076
- Nguyên giá	*222*		*110,258,000,652*	*127,154,138,548*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(90,783,653,325)*	*(108,967,967,472)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	*807,457,685*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	*(807,457,685)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,545,432,350	1,949,854,251
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**187,852,425,114**	**148,995,372,982**
1. Đầu tư vào công ty con	251		55,260,991,326	30,713,061,726
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		125,776,433,788	111,157,311,256
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,815,000,000	7,125,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13,128,428,005**	**16,782,134,798**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,221,168,005	15,613,854,423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		907,260,000	1,168,280,375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,760,330,506,665	1,328,790,261,421

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,549,770,253,813**	**1,147,124,373,370**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,529,469,570,346**	**1,114,871,955,757**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	379,078,125,373	109,677,294,494
2. Phải trả người bán	312		350,650,000,000	83,215,636,883
3. Người mua trả tiền trước	313		550,144,267,842	798,338,311,830
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,155,329,642	10,149,783,743
5. Phải trả người lao động	315		15,750,267,000	13,892,820,070
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10,290,370,489	9,306,897,769
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	205,650,785,000	83,949,252,256
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,750,425,000	6,341,958,712
II. Nợ dài hạn	**330**		**20,300,683,467**	**32,252,417,613**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20,232,501,649	29,868,339,912
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	2,315,895,883
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		68,181,818	68,181,818
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**210,560,252,852**	**181,665,888,051**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**210,560,252,852**	**181,665,888,051**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,131,814,169	165,053,013,443
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,627,800,000	3,987,702,288
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,800,638,683	3,016,044,218

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	1,471,451,426
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	6,947,687,649
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	1,189,989,027
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,760,330,506,665**	**1,328,790,261,421**

0 -

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		5,549,533,676	5,549,533,676
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		*137*	*372*
JPY		*46,542,310*	*64,127,750*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội ngày 11 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Thanh	Lê Văn An	Phan Quốc Hiếu

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THĂNG LONG
72 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**1,124,962,369,000**	**1,026,459,023,245**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**1,124,962,369,000**	**1,026,459,023,245**
4. Giá vốn hàng bán	11		1,068,686,604,284	988,063,148,325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**56,275,764,716**	**38,395,874,920**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		43,861,452,118	62,659,217,312
7. Chi phí tài chính	22		31,119,415,512	44,456,307,874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10,356,307,487*	*14,794,724,981*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45,517,024,109	43,349,546,770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**23,500,777,214**	**13,249,237,588**
11. Thu nhập khác	31		7,250,000,000	6,459,510,741
12. Chi phí khác	32		6,500,000,000	3,443,885,690
13. Lợi nhuận khác	40		**750,000,000**	**3,015,625,051**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**24,250,777,214**	**16,264,862,639**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,062,694,304	1,750,319,777
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			2,315,895,883
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**18,188,082,911**	**12,198,646,979**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hà Nội ngày 11 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Thanh	Lê Văn An	Phan Quốc Hiếu